

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DDL

3. Địa chỉ các trụ sở:

Cơ sở 1: Số 235 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội

Cơ sở 2: Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Cơ sở 3: 126 Phố Xốm, phường Phú Lương, TP. Hà Nội

Cơ sở 4: Lô TTDT5-Khu Giáo dục đào tạo, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://epu.edu.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:
<https://epu.edu.vn/> hoặc <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024 224 52662

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://epu.edu.vn/>
hoặc <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

1.1. Đối tượng dự tuyển:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với từng chương trình đào tạo dự tuyển; các quy định về chuẩn chương trình đào tạo đối với ngành luật kinh tế và ngành công nghệ vật liệu (vi mạch bán dẫn) trình độ đại học;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

2. Các phương thức tuyển sinh: Trường Đại học Điện lực có 04 phương thức xét tuyển như sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT của thí sinh (học bạ THPT)

Cách thức xét tuyển: Sử dụng kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có)

Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh phải thỏa mãn các điều kiện dưới đây

(1) Tổng điểm 3 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Văn và một môn thi khác) đạt 15,00 điểm theo thang điểm 30;

(2) Thí sinh có tổng điểm trung bình từng môn học theo kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18,00 điểm theo thang điểm 30.

Cách tính điểm:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3}) + \text{ĐU'T (nếu có)}$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1} + \text{ĐTB lớp 12 Môn 1})/3;$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB lớp 12 Môn 2})/3;$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3} + \text{ĐTB lớp 12 Môn 3})/3;$$

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐU'T: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập (học bạ) 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển

Cách thức xét tuyển: (1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS hoặc TOEFL iBT trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2026; (2) Sử dụng kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 2 môn còn lại theo tổ hợp xét tuyển;

Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây

(1) Tổng điểm 3 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Văn và một môn thi khác) đạt 15,00 điểm theo thang điểm 30;

(2) Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt IELTS ≥ 4.5 hoặc TOEFL iBT ≥ 32 ; Điểm các chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận sẽ được quy đổi theo bảng điểm quy đổi dưới đây:

IELTS	TOFEL iBT	Điểm quy đổi tương đương
4.5	32 - 34	8,0
5.0	35 - 45	8,5
5.5	46 - 59	9,0
6.0	60 - 78	9,5
6.5 - 9.0	79 - 120	10,0

(3) Thí sinh có tổng điểm xét tuyển: điểm Chứng chỉ TAQT quy đổi và điểm trung bình từng môn của 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển theo kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 không thấp hơn 18,00 điểm theo thang điểm 30 và điểm ưu tiên (nếu có)

Cách tính điểm:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm CCTA quy đổi} + \text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2}) + \text{ĐU'T (nếu có)}$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1} + \text{ĐTB lớp 12 Môn 1})/3;$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB lớp 12 Môn 2})/3;$$

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐU'T: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả của thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức

Cách thức xét tuyển: Sử dụng kết quả điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có)

Đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh có thể sử dụng chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế IELTS hoặc TOFEL iBT (còn hiệu lực đến ngày 20/7/2026) thay thế cho điểm thi tốt nghiệp môn tiếng Anh và được quy đổi theo Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận của Trường Đại học Điện lực.

IELTS	TOFEL iBT	Điểm quy đổi tương đương
4.5	32 - 34	8,0
5.0	35 – 45	8,5
5.5	46 – 59	9,0
6.0	60 – 78	9,5
6.5 – 9.0	79 – 120	10,0

Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo ngành xét tuyển của Trường năm 2026

Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo quy chế tuyển sinh hiện hành);

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Điểm xét tuyển các phương thức được quy đổi về thang điểm 30, khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026, Nhà trường sẽ công bố công thức quy đổi chi tiết.

4. Số lượng tuyển sinh

4.1. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

STT	Mã nhóm ngành	Mã xét tuyển	Tên nhóm ngành	Tên ngành, chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng tuyển sinh
Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); THXT: A00, A01, D01, D07; Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (Học bạ) với CC TAQT; THXT: A01, D01, D07; Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT; THXT: A00, A01, D01, D07; Xét tuyển thẳng.					
1	73403	7340301	Kế toán - Kiểm toán	Kế toán	350
2		7340302		Kiểm toán	120
3	75201	7520115	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Kỹ thuật nhiệt	230
4		7520107		Kỹ thuật Robot	180
5		7520117		Kỹ thuật công nghiệp	100
6		7520118		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	100
7	75102	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	300
8		7510201		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	260
9		7510205		Công nghệ kỹ thuật ô tô	270
10	75103	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	420
11		7510301		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	700
12		7510303		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	650
13	75101	7510102	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150
14	74802	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	750
15	78101	7810103	Khách sạn, nhà hàng	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	280
16		7810201		Quản trị khách sạn	150
17	73401	7340101	Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	320
18		7340122		Thương mại Điện tử	300
19		7340115		Marketing	200
20		7340120		Kinh doanh quốc tế	100
21	74801	7480106	Máy tính	Kỹ thuật máy tính	200
22		7480107		Trí tuệ nhân tạo	250
23		7480102		Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	100
24	75106	7510602	Quản lý công nghiệp	Quản lý năng lượng	100
25		7510601		Quản lý công nghiệp	200

STT	Mã nhóm ngành	Mã xét tuyển	Tên nhóm ngành	Tên ngành, chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng tuyển sinh
30	75803	7580302	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng	80
Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); THXT: D01, D09, D10, D84, D14, D66, X78, X25; C00 Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (Học bạ) với CC TAQT; THXT: D01, D09, D10, D84, D14, D66, X78, X25; Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT; THXT: D01, D09, D10, D84, D14, D66, X78, X25; C00 Xét tuyển thẳng.					
31	73801	7380107	Luật	Luật kinh tế	200
Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); THXT: A00, A01, A02, B00, D01, D07; Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (Học bạ) với CC TAQT; THXT: A01, D01, D07; Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT; THXT: A00, A01, A02, B00, D01, D07; Xét tuyển thẳng.					
32	75104	7510403	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	130
33		7510406		Công nghệ kỹ thuật môi trường	90
34		7510407		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	50
35		7510402		Công nghệ vật liệu bán dẫn và vi mạch	80
Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); THXT: D01, D09, D10, D84, D14, D66, X78, X25; Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (Học bạ) với CC TAQT; THXT: D01, D09, D10, D84, D14, D66, X78, X25; Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT; THXT: D01, D09, D10, D84, D14, D66, X78, X25; Xét tuyển thẳng.					
36	72202	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	Ngôn ngữ Anh	230
Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); THXT: A00, A01, D01, D07; X02; X56 Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (Học bạ) với CC TAQT; THXT: A01, D01, D07; Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT; THXT: A00, A01, D01, D07; X02; X56 Xét tuyển thẳng.					
37	74601	7460117	Toán học	Toán tin	100
Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ); THXT: A00, A01, D01, D07; X06; C01 Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (Học bạ) với CC TAQT; THXT: A01, D01, D07; Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT; THXT: A00, A01, D01, D07; X06; C01 Xét tuyển thẳng.					
38	75204	7520401	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	100

4.2. Danh sách tổ hợp xét tuyển

STT	Mã tổ hợp	Danh sách các môn trong tổ hợp		
		Môn 1	Môn 2	Môn 3
1.	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2.	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3.	A02	Toán	Vật lý	Sinh học
4.	B00	Toán	Hóa học	Sinh học
5.	C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
6.	C01	Toán	Ngữ văn	Vật lý
7.	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
8.	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
9.	D09	Toán	Tiếng Anh	Lịch sử
10.	D10	Toán	Tiếng Anh	Địa lý
11.	D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
12.	D66	Ngữ văn	Tiếng Anh	Giáo dục công dân
13.	D84	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục công dân
14.	X02	Toán	Ngữ văn	Tin học
15.	X06	Toán	Vật lý	Tin học
16.	X25	Toán	Tiếng Anh	Giáo dục Kinh tế và pháp luật
17.	X56	Toán	Tin học	Công nghệ công nghiệp
18.	X78	Ngữ văn	Tiếng Anh	Giáo dục Kinh tế và pháp luật

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học Điện lực

- Điểm trúng tuyển xác định theo ngành đào tạo/mã ngành;
- Xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo;
- Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết số lượng xét tuyển;
- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;
- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp;
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 7 về chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.}$

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT

Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT và phương thức xét tuyển kết hợp dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập (học bạ) 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển, thí sinh thực hiện khai báo khảo sát kết quả học tập và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trên hệ thống trực tuyến của Trường theo đường link: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>.

Thời gian dự kiến thực hiện khảo sát diễn ra vào tháng 5/2026.

(Lưu ý: Dữ liệu khai báo khảo sát trên cổng thông tin này không có giá trị sử dụng xét tuyển chính thức, tất cả thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: 50.000vnd/hồ sơ

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Nhà trường cam kết hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro và hỗ trợ giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong quá trình xét tuyển.

10. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

Thang điểm xét tuyển: 30

10. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm

Thang điểm xét tuyển: 30

Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Xét kết quả thi TN THPT	80	63	23,25	220	287	23,13
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	70	109	23,50			24,75
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	100	65	22,30	240	241	22,58
7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét kết quả thi TN THPT	80	128	22,50			150
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)			20,50	19,17		
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	90	62	20,50	21,50		
7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xét kết quả thi TN THPT	70	79	19,00	400	440	21,83
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)			23,50			23,50
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	190	216	22,75	650	681	22,92
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét kết quả thi TN THPT	180	171	23,50			500
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)			22,75	23,33		
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	330	132	22,75	25,00		
7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét kết quả thi TN THPT	270	480	23,00	80	67	18,17
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)			25,50			20,50
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	175	274	23,00	100	117	18,50
7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét kết quả thi TN THPT	145	100	25,50			330
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)			18,00	21,00		
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	25	52	18,00	663	635	21,90
7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Xét kết quả thi TN THPT	35	13	18,00	100	117	21,00
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)			20,00			21,90
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	45	37	20,00			
7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	Xét kết quả thi TN THPT	35	45	18,50	663	635	21,00
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)			23,25			21,90
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	330	438	23,25			
7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi TN THPT						

Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7340301	Kế toán	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	270	199	26,50			23,55
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	130	204	22,35			21,17
		Xét kết quả thi TN THPT				280	275	23,00
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	120	59	24,50			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	50	80	22,50			20,23
7340302	Kiểm toán	Xét kết quả thi TN THPT				120	124	22,30
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	50	12	24,50			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	80	78	21,30			19,97
7520115	Kỹ thuật nhiệt	Xét kết quả thi TN THPT				180	190	22,10
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	70	72	19,00			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	120	175	23,25			22,92
7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Xét kết quả thi TN THPT				336	343	24,50
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	90	55	25,50			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	55	15	23,50			19,17
7510601	Quản lý công nghiệp	Xét kết quả thi TN THPT				120	138	21,50
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	45	105	19,50			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	45	24	22,00			18,17
7510602	Quản lý năng lượng	Xét kết quả thi TN THPT				100	89	20,50
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	35	50	18,50			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	80	124	22,50			19,83
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét kết quả thi TN THPT				280	252	22,00
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	70	41	24,50			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	130	182	22,50			21,50
7340101	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi TN THPT				330	312	23,25
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	120	81	25,00			
		Xét kết hợp điểm CC TAQT	100	145	24,00	200	190	21,83
7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét kết quả thi TN THPT						

Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7340122	Thương mại điện tử	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	100	52	26,00	215	251	23,50
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						22,92
		Xét kết quả thi TN THPT	60	28	23,50			24,50
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						16,50
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						18,00
7340205	Công nghệ tài chính	Xét kết quả thi TN THPT	100	84	TUYỂN SINH NĂM 2025	100	112	22,92
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						24,50
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						16,50
7340115	Marketing	Xét kết quả thi TN THPT	100	71	TUYỂN SINH NĂM 2025	80	50	18,00
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						16,50
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						18,00
7460108	Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi TN THPT	100	128	TUYỂN SINH NĂM 2025	100	94	20,83
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						22,75
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						20,50
7460117	Toán tin	Xét kết quả thi TN THPT	100	94	TUYỂN SINH NĂM 2025	60	28	22,50
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						16,5
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						18,00
7480106	Kỹ thuật máy tính	Xét kết quả thi TN THPT	60	28	TUYỂN SINH NĂM 2025	100	118	22,75
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						18,00
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						22,75
7480107	Trí tuệ nhân tạo	Xét kết quả thi TN THPT	100	28	TUYỂN SINH NĂM 2025	100	118	22,75
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						18,00
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						22,75
7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	Xét kết quả thi TN THPT	100	28	TUYỂN SINH NĂM 2025	100	118	22,75
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						18,00
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						22,75
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét kết quả thi TN THPT						

Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
			Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						24,30
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						18,97
		Xét kết quả thi TN THPT				100	68	21,35
7510402	Công nghệ vật liệu	Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						18,17
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						
7520107	Kỹ thuật Robot	Xét kết quả thi TN THPT				100	107	20,50
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						19,83
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						
7810201	Quản trị khách sạn	Xét kết quả thi TN THPT				100	98	22,00
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						22,67
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						
7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét kết quả thi TN THPT				100	121	24,20
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						21,17
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						
7380107	Luật kinh tế	Xét kết quả thi TN THPT				100	124	23,00
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)						
		Xét kết hợp điểm CC TAQT						

Hà Nội, ngày 26. tháng 02. năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Văn Châu